

CẢM HỨNG HIỆN THỰC TRONG *VŨ TRUNG TÙY BÚT* CỦA PHẠM ĐÌNH HỒ

Lê Việt Đoàn

Trường Trung học phổ thông Hồ Thị Kỷ, Cà Mau

Tóm tắt. Phản ánh hiện thực là một trong những thuộc tính quan trọng của văn học. Về mặt lí luận, hiện thực không chỉ là nội dung tư tưởng của tác phẩm văn chương mà còn là chìa khóa giúp ta khám phá thế giới nghệ thuật trong cảm quan của người nghệ sĩ. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ vấn đề cảm hứng hiện thực trong tác phẩm *Vũ trung tùy bút* của tác giả Phạm Đình Hồ trên các phương diện xã hội cũng như phong tục tập quán, chế độ khoa cử và cuộc sống kinh kì.

Từ khóa: Phản ánh hiện thực, văn học, cảm hứng hiện thực, thế giới nghệ thuật.

1. Mở đầu

Tìm hiểu văn học cổ điển với tinh thần “ôn cố nhi tri tân” từ lâu đã được đặt ra trong giới nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Trong văn xuôi tự sự trung đại giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX nổi lên nhiều tác phẩm không chỉ có giá trị về mặt văn học mà còn có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu những giá trị đó trong tác phẩm *Vũ trung tùy bút* – một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Phạm Đình Hồ dưới góc nhìn cảm hứng hiện thực.

Nghiên cứu về *Vũ trung tùy bút* không còn là điều mới mẻ, nhiều công trình lớn đã nhắc đến tác giả, tác phẩm này như *Văn học Việt Nam: thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII* [4], *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam* [6], *Con đường giải mã văn học trung đại Việt* [7], ... với những nhận định đúng đắn, xác đáng và công bằng. Trong những nghiên cứu ấy, có thể nói, Ngô Thị Phụng với *Hình tượng tác giả trong Vũ trung tùy bút* [8] đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 6 năm 2015 có những ý tưởng toàn diện, phác thảo được những thành tựu nghệ thuật căn bản của *Vũ Trung tùy bút*. Kế thừa thành tựu của người đi trước, trong bài báo này, chúng tôi tập trung tìm hiểu những vấn đề cụ thể về cảm hứng xã hội như phong tục tập quán, chế độ khoa cử, cuộc sống kinh kì, ... trong tác phẩm này.

2. Nội dung nghiên cứu

Giống như các nho sĩ đương thời, Phạm Đình Hồ cũng là người xuất thân từ cửa

Ngày nhận bài: 19/5/2019. Ngày sửa bài: 29/6/2019. Ngày nhận đăng: 19/7/2019.

Tác giả liên hệ: Lê Việt Đoàn. Địa chỉ e-mail: levietdoan20101982@gmail.com

Không sân Trình, tồn tại với tư cách một nhà nho hành đạo, lấy tu, tề, trị bình làm kim chỉ nam cho hành động. Mặc dù con đường khoa cử, sự nghiệp của ông gặp nhiều thăng trầm nhưng tấm lòng của một kẻ sĩ đối với dân với nước không lúc nào vơi cạn. Trên những bước hành trình của cuộc đời, ông đã có dịp trải nghiệm qua nhiều môi trường khác nhau, từ đời sống thôn quê cho đến chốn kinh thành hoa lệ, từ hiện thực âm đạm của nhân dân đến cảnh sống xa hoa, trụy lạc của bọn vua chúa, quan lại phong kiến, từ những điều tốt đẹp cho đến những hủ tục trong đời sống của nhân dân... Tất cả những chiều kích ấy được đề cập, phản ánh một cách chân thực trong *Vũ trung tùy bút*. Ở đây, chúng tôi xin điểm qua một số biểu hiện cơ bản của những lát cắt hiện thực đó.

2.1. Cuộc sống xa hoa chốn kinh kì

Cuộc sống xa hoa, trụy lạc của vua chúa phong kiến từng được phản ánh trong khá nhiều tác phẩm bút kí. Nhà nho, nhà y học Lê Hữu Trác từng có những trang viết đầy tính hiện thực trong *Thượng kinh ký sự* khi ông đặt chân đến phủ chúa Trịnh trong lần được triệu hồi để chữa bệnh cho chúa và thái tử. Trong *Vũ trung tùy bút*, cuộc sống ăn chơi vô độ của chúa Trịnh cũng được khắc họa ngay từ những trang viết đầu tiên. Mặc dù từng là người trong hàng ngũ quan lại phong kiến nhưng bản thân Phạm Đình Hổ cũng không khỏi bất mãn trước lối sống trái đạo của bọn thông tri, hoàn toàn đi ngược lại lời răn dạy của thánh hiền: “*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*” (Mạnh Tử). Trong *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*, tác giả viết như sau: “Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất Mùi (1774 – 1775) trong nước vô sự, Thịnh Vương (Trịnh Sâm) thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các ly cung bên Tây hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy. Việc xây dựng đình đài cứ liên miên. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ra cung Thụy Liên bên bờ Tây hồ, binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán (...). Buổi ấy, bao nhiêu loài trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì” (*Chuyện cũ trong phủ chúa*, [2, tr.18]).

Vua chúa là kẻ đứng đầu triều đình, chăm lo cho vận mệnh của cả muôn dân mà lối sống như thế thì hỏi sao nhân dân không điêu đứng, nghèo đói, thiếu hụt trăm đường? Chính sở thích có phần quái đản và vị kỉ ấy của chúa đã làm nảy sinh ra biết bao hệ lụy đối với dân đen: “Bọn hoạn quan cung giám lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt, khướu hay, thì biên ngay hai chữ “phụng thủ”. Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra, sai tay chân đem lính tới lấy phăng đi rồi buộc cho tội đem dẫu vật cung phụng để dọa lấy tiền...” (*Chuyện cũ trong phủ chúa*, [2, tr.18]).

Còn bọn quan lại dưới trướng của chúa cũng nổi tiếng ăn chơi, giẫm đạp lên luân thường đạo lí. Một trong những nhân vật được chúa ưu ái, xem như người nhà là Nguyễn Khản. Ông này giữ một chức quan về âm nhạc (trước Kiêu nhạc hầu), nổi tiếng đam mê hát xướng nhưng cách ứng xử của ông thì hoàn toàn đi ngược lại những lời dạy của thánh hiền. Lúc tang mà của chính thân phụ mình, ông vẫn cho bọn ca kĩ đàn hát ngày đêm, lúc nào trong nhà cũng không thiếu tiếng tơ, tiếng trúc. Còn bọn con hát gặp lúc con hát đang có tang ông cũng bắt chúng hát suốt ngày. Bọn con cháu thấy vậy mà đều bắt chước theo thành thói quen. Đây là điều quá lỗi bịch nếu chúng ta biết rằng, theo quan niệm Nho giáo, thì phạm trong nhà khi xảy ra chuyện tang chế, thì con cháu không được tham gia vào các thú vui ca hát, thậm chí là không được tham dự vào những chốn

đồng người, không được cười đùa, vui vẻ cho đến khi mãn hạn tang. Nguyễn Khả cũng là người xuất thân từ nho sĩ mà ứng xử càn quấy như thế (*Nhà họ Nguyễn ở Tiên Điền*, [2, tr.182]).

Bọn tay chân, con cháu của các quan thì cũng dựa vào thân thế bề trên mà giở những thủ đoạn trái đạo để trục lợi, vợ vét. Kinh thành trở thành mảnh đất màu mỡ để “những kẻ đầy tớ nhà quan, du đảng cờ bạc, gây chuyện đánh nhau, cãi nhau, cùng là những kẻ vô lại trộm cắp, nhiều lắm không kể xiết được” (*Lục hải*, [2, tr.21]). Những tên quan trí sĩ thì không lo tu dưỡng đạo đức mà chăm chăm vào chuyện “chọc gậy bánh xe”, xúi giục kiện cáo, mâu thuẫn để vùi tiền dân chúng (*Áo mặc*, [2, tr.74]). Trong *Võ Thái Phi*, Phạm Đình Hồ còn phơi bày cả một hiện thực vô cùng tàn khốc, phi nhân tính của thế lực bà Thái Phi này: “Bà Võ Thái phi theo hầu chúa Trịnh là Hi tổ Nhân vương (Trịnh Cương) dung dưỡng cho bọn con cháu họ hàng làm càn, bắt dân đi phu, lấy đá làm từ đường” (*Võ Thái phi*, [2, tr.115]). Không chịu được sự bóc lột hà khắc, nhân dân vùng ấy nổi lên đốt phá nhà từ đường, chống lại triều đình. Sống thời nhiễu loạn, “người dân còn sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được một cái bánh nướng”, có người bị chết đói. Thê thảm nhất là có nơi người ta làm cả thịt người! (*Võ Thái phi*, [2, tr.115]).

2.2. Bức tranh xã hội

2.2.1. Chế độ khoa cử thời Lê mạt – sự biến tướng mang tính chất lịch sử

Trong hoàn cảnh đen tối ấy, những sĩ tử nào ôm mộng thi đỗ làm quan để cứu khổ cho dân, thì thật là hiếm hoi. Bởi lẽ, “những kẻ chỉ học lỏm được mấy câu mếp, nào có quan thiết gì đến đạo tu, tề, trị, bình, thế mà đã ngang nhiên tự đắc” (*Học thuật*, [2, tr.35]). Mục đích của họ chỉ đủ “để vinh thân phì da và làm cho họ hàng được nhờ mà thôi, chứ có ích chừa lợi dân gì cho người đời nhờ cậy đâu! Huống chi học thuật đã bất chính, đến khi ứng dụng ra đời thì chỉ làm hại cho thiên hạ, đáng để cho người ta trách mắng” (*Học thuật*, [2, tr.35]). Như vậy, trong cái nhìn của nhà nho Phạm Đình Hồ, mục đích của việc học tập, thi cử đã xuống cấp nghiêm trọng. Từ mục đích cao cả là kinh bang tế thế, nó đã tha hóa, băng hoại, trở thành một phương tiện để phát tài, để được ăn sang mặc đẹp.

Xuất phát từ góc nhìn lịch đại, Phạm Đình Hồ cũng có những nhận xét vô cùng sắc sảo về lối văn chương của các triều đại phong kiến Việt Nam, thời quá khứ vàng son, đáng tự hào bấy nhiêu thì hiện tại lại càng kịch cớm, khó coi bấy nhiêu: “Những kẻ chuộng công danh lúc bấy giờ chỉ theo đòi bóng gió, nhặt lấy những chữ bã mía của tiền nho, tập làm cái lối văn chương hoa hòe chứ không có cái căn bản gì cả. Cái ý dụng nền giáo dục đào tạo nhân tài của đời Lí, đời Trần khi xưa vì thế mà biến đổi hết sạch. Tệ lậu ngày càng quen đi, những kẻ học cử tử chỉ đem những bài chính văn trong kinh truyện cắt đứt ra từng đoạn từng câu, chuyên học thuộc lòng những bài văn tiêu chú để làm văn, nhất là những bài bàn luận trong sách sử thì lại càng phải học thuộc lòng lắm...” (*Văn thế*, [2, tr.159 – 160]).

Chế độ khoa cử thời Lê mạt cũng đánh dấu những dấu hiệu suy vi, không thể cưỡng lại nổi của nó. Việc thi cử trong giai đoạn này không còn được triều đình xem trọng lắm. Người ta chán nản không phải vì năng lực học tập kém cỏi mà chính vì thế lực hắc ám nấp sau tấm màn hoa lệ của chữ nghĩa. Việc đứt lốt, hời hợt quan chắm thi để đánh tráo, đổi trắng thay đen kết quả trở thành chuyện mang tính phổ biến, không ai không biết

(*Khoa cử*). Trường thi vốn là nơi tôn nghiêm, chuẩn mực nay trở thành sân khấu hài cho những hành động đồi bại của những chuyên: thi hộ, làm bài sẵn, mua chuộc để biết trước đề... Nhưng có thể nói, tệ hại hơn cả là hành vi “cả vú lập miệng em”, các quan giám khảo sẵn sàng đánh hồng đi những bài nào có “khẩu khí của Ngô Thì Sĩ”, bởi họ làm sao có thể chấp nhận được sự chống đối dù chỉ là trên bình diện văn chương, thơ phú?

Hiện tượng tiêu cực trong thi cử đương thời cũng để ra hàng loạt những chuyện dở khóc dở cười, những tấn trò đời thu nhỏ của thói lam lam, ti tiện. Có kẻ vinh quy “chỉ dòm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tao khang; hoặc chịu tiếng luồn lỏi đi vay lãi mà ký liệu văn khế nên đã có cái tiếng ông Nghè đeo nợ, bà Nghè mua chồng không kể xiết được” (*Việc thi cử*, [2, tr.106]). Có những bậc phụ mẫu hám danh đem con gái “giao túng cho ác” mà cứ tưởng là mình vờ được quan trạng, quan thám tương lai, chừng tỉnh ngộ ra thì đã quá muộn màng (*Mẹo lừa*, [2, tr.87]).

Ngoài những tồn tại về chế độ học hành, thi cử, trong *Vũ trung tùy bút*, tác giả Phạm Đình Hồ cũng đi sâu vào văn hóa trường thi, khi ông phân tích khá cụ thể các lỗi văn chương gắn liền với chế độ khoa cử, tiến thân của tầng lớp nho sĩ đương thời. Đó là các thể: văn kinh nghĩa, văn tứ lục, văn sách và các thể thơ bắt buộc khác trong thi cử. Đây cũng là những trang viết vô cùng giá trị cho những nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử thời phong kiến, đặc biệt là trong mảng học tập, thi cử của các nho sĩ xưa.

2.2.2. Bức tranh về phong tục, tập quán, tín ngưỡng trong đời sống của nhân dân

Trên đại thể, ta có thể nhận thấy Phạm Đình Hồ đã đứng trên lập trường của Nho giáo để phê phán, đã kích những hủ tục trong đời sống nhân dân. Những vấn đề được đề cập cũng khá đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: lễ cưới, lễ tang, ăn mặc, ứng xử, tín ngưỡng, kỵ hèm... Do vậy, có thể nói, ngoài giá trị văn chương, *Vũ trung tùy bút* còn là tác phẩm mang giá trị cao về mặt văn hóa. Mặc dù, tác phẩm đã tái hiện lại một bức tranh văn hóa theo chiều kích âm tính – tức là lấy cảm hứng phê phán làm chủ đạo.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự suy vi trong phong tục của nhân dân là do vua chúa quan lại không làm gương tốt cho dân. Chính vua chúa quan lại cùng họ hàng ngoại thích đã ngang nhiên biến đổi, làm cho lệch lạc những giá trị văn hóa tốt đẹp từ ngàn xưa: “Nếu có người không chịu thay đổi, thì lại hòa nhau chê cười, thậm chí muốn hãm hại và xô đổ đi” (*Phong tục*, [2, tr.71]). Nền tảng đạo đức xã hội bị băng hoại nên quan hệ giữa con người cũng suy đồi theo. Ở đây, luân thường đạo lý không còn sức mạnh điều chỉnh, can dự vào ứng xử xã hội nữa mà chỉ có sự hiện diện của thói ích kỷ mang tính chất bản năng gốc của con người: “kẻ dưới xem thường người trên, kẻ vô lại lấy vợ, lấy luôn cả con gái của vợ” (*Tệ tục*, [2, tr.67]). Tình trạng Tây Tàu nhỏ nhăng, lai căng, mất gốc cũng là một thực tế hiển nhiên mà ai ai cũng có thể nhận thấy nhưng để thay đổi nó thì rõ ràng là điều không hề dễ dàng: “Nước Việt Nam ta khi thuộc về Trung Hoa vẫn noi theo lễ nhà Hán, ít lâu sau dần dà làm sai đi; lại thêm vào những lễ giáo của Tây dương, và bên Lão, bên Thích, làm cho tạp nham loạn xạ, từ bấy giờ mới trái khác cả cựu lễ. Kẻ cầm quyền nước, bỏ không xét đến, mà dùng ra chính sự thì chẳng cũng lẫn lộn lăm ư?” (*Bàn về lễ*, [2, tr.58]).

Lễ cưới của người Việt cũng bị biến tướng, vật chất hóa, lấy đồng tiền làm thước đo cho chuyện hệ trọng nhất đời người: “Nước ta lễ cưới thì chẳng có thứ thiếp gì cả, mà lại có tục chằng dây, chằng kẻ lễ số gì, chỉ vôi lấy tiền bạc mà thôi. Cái thói ấy thực đáng khinh bỉ. Lại còn lăm chồ dân tục sách nhiễu, nặng nhẹ nhiều ít, mỗi nơi một khác.

Thậm chí có nơi trẻ con xóm giềng cũng ra đón đường vò tiền, đến nỗi phải dùng vòng cẳng lại để giáng giải. Có người không mang đủ tiền thì phải gán cả đồ đạc...” (*Lễ cưới*, [2, tr.61]).

Chuyện loạn luân trong cưới hỏi cũng là vấn đề mang tính phổ quát, đi ngược lại hẳn truyền thống văn hóa của người Việt. Rõ ràng, trên bình diện văn hóa, người Việt không thể chấp nhận anh em chú bác hay cô cậu lấy nhau. Tục này chỉ có ở Trung Quốc. Ở Việt Nam chúng ta theo một số tài liệu lịch sử, có xảy ra vào thời nhà Trần, với các cuộc hôn nhân nội tộc của hoàng tộc nhà Trần. Tuy nhiên, vào thời Lê mặt thì điều này lại trở thành hiển nhiên, được thừa nhận. Tác giả Phạm Đình Hổ đã phê phán vô cùng kịch liệt thói suy vi đạo đức này: “Cứ lễ thì anh em con cô con cậu không được lấy nhau. Chỉ có đời Tấn, Ôn Kiệu lấy con nhà cô, là tại đời ấy, lễ giáo suy đồi nên mới có cái thói ấy. Thói ấy ta không kể làm thường được, vì anh em con cô con cậu tức là hàng biểu thân, cho nên lễ thói ở nước ta, con cô con cậu với đôi bạn con di không được lấy nhau. Chỉ có con cậu với cháu cô cũng có khi lấy nhau. Tục ngạn đã có câu: “Con cậu mà lấy cháu cô/ Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta”. Song họ hàng thân thích đi lại, lắm khi xưng hô cũng có điều ngang trái” (*Lễ cưới*, [2, tr.61]). Việc cưới chạy tang cũng là một biểu hiện suy vi đạo đức mà cái nhìn Nho gia của Phạm Đình Hổ không thể bỏ qua: “Đời nay lắm kẻ định hoãn việc tang lại mà đi đón dâu, gọi là “cưới chạy tang”. Thói ấy thực là bại hoại luân lí, các bậc tiên hiền từng đã biện bác đi rồi. Còn như cái thói tiền cưới không đủ, bắt phải viết văn khế xin cưới, thường sinh ra kiện tụng lôi thôi; những kẻ ấy thực là kẻ tội nhân xấu xa, khi cưới xin chỉ kể đến tiền tài” (*Lễ cưới*, [2, tr.62]).

Về tục lệ thừa tự của người Việt, tác giả cũng chỉ ra những điểm bất cập về mặt văn hóa và xã hội của nó. “Nữ sinh ngoại tộc” và do vậy, việc thừa tự là trái với đạo lí thánh hiền đã dạy. Vả chăng, điều đó cũng gây ra không ít những hệ lụy trong dòng họ: “Nước ta có lệ người nào không có con trai thì cho con gái ăn thừa tự; không biết cái lệ ấy có từ đời nào. Ôi! Nội ngoại đã chia ra hai họ, không lẽ lại hợp cả thân sơ mà cúng tế; hợp tế nội ngoại như thế thì loạn mất luân thường. Huống chi thế thứ càng ngày càng xa, ân tình càng ngày càng bạc, có khi chưa đến tứ đại mà các cụ tổ tiên chỉ trông ngóng về hàng cháu tăng huyền vô phục nó cúng tế, thì sao cho lâu dài được” (*Thừa tự*, [2, tr.66]). Rõ ràng, Phạm Đình Hổ đã xuất phát từ quan niệm gia trưởng của Nho giáo để phản bác lại chuyện cho con gái thừa tự. Việc làm ấy về mặt tình cảm có thể thông cảm được nhưng về mặt đạo lí thì đi ngược lại quan niệm “nam tô nữ tử” của lễ giáo phong kiến.

Việc tế tự là một nét văn hóa đẹp, tuy nhiên cũng không loại trừ trường hợp những con sâu mọt đục khoét vào đấy để trục lợi. Điều này khiến cho văn hóa bị biến tướng, trở thành một chiêu trò đầy thủ đoạn của bọn gian manh, thất đức: “Từ khi trong nước được thái bình ít lâu, thói tục càng ngày càng kiêu ngoa, những kẻ hào cường ở chốn dân gian, thường bỏ theo đầu người bắt gộp tiền lại mở đám tế thần. Họ tự lấy làm đặc ý, chỉ đua nhau mũ cao áo dài, cúng tế xa xỉ, lại còn đốt lót để cầu sắc phong cho thần (...). Những kẻ mê thói sùng bái ma quỷ thì đua nhau không biết thế là dở, những người ham của đốt lót thì lại điềm nhiên không cảm, khiến những con ma hèn hạ cũng được sắc phong, những con yêu trâu chó cũng được hiển hiện” (*Việc tế tự*, [2, tr.108]).

Những suy vi đạo đức trong việc tang chế cũng là điều mà Phạm Đình Hổ cảm nhận được trong lát cắt hiện thực lúc bấy giờ. Việc dùng văn tế trong tang ma là một nét

văn hóa đẹp, nhằm đề cao công đức người đã khuất. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc này bị lợi dụng, trở thành một trò để khoa trương: “Gần đây, từ lúc có lễ phạn hàm, đặt bàn thờ mặc áo tang, cho đến lúc cúng cơm tuần bốn mươi chín ngày, đều dùng văn tế cả. Những nhà ông cha có công nghiệp đức hạnh thì lời văn tế lại quá khoe khoang, không hợp lễ. Còn những nhà thường dân không có sự trang gì, người làm văn tế cũng chấp nhặt những việc lúc bình sinh, đặt ra câu biền ngẫu đôi nhau. Họ cho thế là thiết đáng lắm. Có biết đâu đây chỉ là bói xấu cha mẹ ra mà thôi. Thực đáng than thở lắm thay!” (*Lễ tang*, [2, tr.193]).

Tục thờ thần hổ và hiển sinh trong dân gian cũng được tác giả ghi lại trong những cuộc hành trình đó đây của mình. Chúng ta biết rằng việc thờ các con vật linh thiêng (như hổ, rắn, cá sấu, cá ông, chim, luồng luồng,...) là một nét văn hóa mang tính phổ quát trên toàn thế giới. Các nhà nghiên cứu văn hóa học gọi đó là Tô – tem giáo. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ nỗi sợ hãi của người nguyên thủy trong hành trình tồn tại của mình hoặc giả xem các con vật ấy như là thủy tổ của dân tộc. Và để chống lại điều đó, họ đã thờ các con vật đó, xem chúng như một thế lực siêu nhiên, thần thánh, có thể can dự vào đời sống thực tiễn. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ cũng ghi lại việc ấy với thái độ phê phán mạnh mẽ. Ông viết như sau: “Làng Ngọc Cục ở huyện ta, khi xưa truyền rằng vẫn thờ yêu hổ, phải bắt người làm vật hy sinh để cúng. Cứ mỗi năm, trong làng phải một người làm chủ tế. Người chủ tế phải lừa dỗ kẻ hành khách nào đi một mình, bắt lấy, giam ở hầm dưới đất, và đem mài da gót chân cho mỏng đi, đến khi tế thần thì giết, thái nhỏ trộn lẫn với thịt trâu, thịt bò mà cúng. Cúng rồi thừa huệ cùng ăn. Người nào gặp được miếng thịt người thì hí hửng lấy làm mừng, cho là cái triệu năm ấy được thuận lợi (...).” (*Thần hổ*, [2, tr.148]).

Tác giả cũng phê phán thói mê tín dị đoan của quần chúng khi họ đặt niềm tin không đúng chỗ. Trong dân gian hiển nhiên có nhiều việc thờ phụng, cúng tế không đúng theo chuẩn mực, đạo lý. Chẳng hạn như việc thờ kẻ chết oan. Điều đáng chú ý, đôi tượng này không hề có công đức, không xứng làm thần, có chăng chỉ là ác thần thay vì phúc thần để có thể phù trợ dân chúng. Đó là trẻ con bị chết oan cũng được tôn vinh như một vị phúc thần: “*Làng Dương Xá ở tổng ta, khi xưa có đứa trẻ con bị đàn ngỗng đuổi, ngã xuống hố chết, sau hiển linh làm thần làng ấy, nên tục làng ấy vẫn nghiêm cấm không nhà nào được nuôi ngỗng, ý là sợ phạm phải vía (...). Ta nghe chuyện, lấy làm buồn cười. Đời xưa cúng tế, ngoài các vị thiên thần địa kì ra, thì chỉ người nào có công đức mới được thờ làm thần, hay vị nào có cứu giúp được đại tai, đại hoạn cho dân, mới được lập đền thờ. Còn như những người chết đuối, chết chệt hay sợ quá mà chết, thì không cần đến thăm viếng, huống chi lại còn cả làng đều thờ làm thần ư?*” (*Thần trẻ con*, [2, tr.149]). Việc thờ các dân thần cũng là điều khiến cho các bậc trí giả cảm thấy vô cùng căm phẫn. Một trong số các dân thần được dân chúng thờ phụng là Bà Chúa Ngựa. Tác giả Phạm Đình Hồ cũng thể hiện chính kiến của mình như một nho sĩ chân chính, đấu tranh vì chính nghĩa để phê phán, diệt trừ cái ác, cái xấu đang bành trướng trong tâm thức nhân dân: “Về vùng huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Phúc có miếu thờ bà Chúa ngựa. Tục truyền bà Chúa có tính cực dâm, hề gặp đàn ông là tư thông, mà không làm xuê được lòng dục. Chuyện đến tai quan, quan bắt đàn một cái giò hình con ngựa, nhét người đàn bà ấy vào để cho thông dâm với ngựa đực. Người đàn bà ấy chết và thành thần, cầu đảo được nhiều điều ứng nghiệm. Những người đến cúng thường lấy lõi mít làm hình dương vật để cúng. Ôi! Là một đứa dâm phụ như thế mà lại

được hương hỏa thiên thu, thì có khác gì đền Phạm Nhan ở Đông Triều, thực là quái đản” (*Bà Chúa Ngựa*, [2, tr.150]).

Việc phụng thờ các vị thần có gốc gác từ Trung Quốc cũng là một điều khá phổ biến ở các nước dùng Hán tự. Một trong những vị thần ấy là Đế Thích. Tác giả Phạm Đình Hổ cũng dùng nhãn quan Nho giáo để soi chiếu vấn đề này. Tất nhiên, ông thấy nhiều bất cập hơn là sự thuyết phục khi nhìn vào thực tại sùng bái, cúng tế mang tính mê muội, mù quáng của nhân dân: “Ta thường đi qua các ngã ở dọc đường, thấy các nhà dân gian bày ra đàn chay kì đảo, bàn trên hết cúng phật, bàn thứ hai cúng Đế Thích, bày một hình nhân mặc áo cồng, đội mũ miện giấy vàng, bàn thứ ba cúng Thiên đế và Địa kì, bày hai hình nhân mặc áo cồng, đội mũ miện xanh và vàng, còn các bàn dưới nữa thì cứ thứ tự bày các vị từ Châu đế trở xuống. Ôi! Bày bàn cúng Phật ở trên trời thì sự quái ấy, ai cũng biết, không cần phải biện bác nữa. Còn như bày vị Đế Thích ở trên vị Thiên đế, thì thật không thông, đáng buồn cười” (*Đền Đế Thích*, [2, tr.146]).

Những tập tục khác trong dân gian như chuyện kỵ hèm trong trùng tang cũng bị tác giả phản bác: “Đời truyền rằng những nhà có tang hay kiêng ngày trùng tang, trùng phục. Người nào chết gặp phải ngày ấy thì nhà ấy hay mắc trùng tang, phải mời thầy phù thủy về làm phép thư phù liệm tang. Ta xét trong điển lễ, không biết tại có gì, bụng vẫn không cho là phải” (*Cái thói kiêng ngày trùng tang, trùng phục*, [2, tr.100]).

Đến đây, chúng ta có thể nhận thấy khi phân xét về các hiện tượng mê tín dị đoan trong nhân dân, Phạm Đình Hổ đều bàn bạc, nhận xét vấn đề trên quan điểm của ý thức hệ Nho giáo, đúng như lời răn dạy của Đức Khổng Tử: “*Tử viết: bất ngữ quái, lực, loạn, thần*” chính là kim chỉ nam cho quan điểm ấy. Đã là một nhà nho chân chính thì phàm những chuyện ma quái, thần thánh nên tránh xa và không được bàn đến làm gì.

Văn hóa phương Đông mang tính trọng âm, thiên về tình cảm nên ngày giỗ của ông bà, tổ tiên rất quan trọng. Nó hoàn toàn đối lập với văn hóa trọng ngày sinh của phương Tây. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, lễ giỗ của ông bà, cha mẹ đã bị biến tướng, hoàn toàn không xây dựng trên chữ hiếu mà chỉ để thỏa mãn cho sự ích kỉ, hẹp hòi của con người về mặt vật chất. Tác giả Phạm Đình Hổ đã lên án mạnh mẽ điều này: “Tục nước ta, nhà nào đến ngày giỗ thì hết sức lo tính, thậm chí phải đi vay mượn về làm cỗ bàn để đãi khách, không còn có chút thương nhớ gì cả (...). Thế tục nay cứ nhân ngày giỗ để thết khách, cho là một thói quen đi lại thù đáp lẫn nhau. Ôi! Cái lễ đi lại thù đáp cũng không nên thiếu, nhưng nhân những lúc cưới vợ, đẻ con, thăng quan tiến chức và những lễ tuế thời thường tân, những lúc ấy đều có thể bày ra để thết khách được, hà tất cứ phải câu nệ đến ngày giỗ mới bày ra?” (*Tế lễ*, [2, tr.205 – 206]).

Bên cạnh phê phán sự xuống cấp của đạo đức phong kiến, Phạm Đình Hổ cũng dành nhiều trang viết bàn về vẻ đẹp của văn hóa truyền thống của dân tộc. Những lễ tục trong dân gian như việc bái lạy cũng là một nét văn hóa mang tính đặc trưng về lễ nghĩa, ứng xử của con người trong môi trường xã hội. Việc lễ bái như thế nào, nó thể hiện điều gì hoàn toàn mang tính quy phạm, mang chiều sâu trong văn hóa ứng xử trọng tình cảm của người Việt chúng ta, mặc dù, về mặt hình thức, việc lễ bái ấy mang đậm tính lễ giáo phong kiến: “Thường xét tang lễ đời cổ, từ lúc cha mẹ mới mất cho đến lúc làm lễ cất đám đi chôn, đều dùng hai lạy, không làm văn tế, nghĩa là cứ theo cái lệ thường, trong gia đình của con thờ cha mẹ, cứ lấy cái lễ thờ người sống mà thờ, chưa nỡ coi là đáng thân đã chết rồi (...). Lễ tế ngu, tuy làm sau khi đã chôn, nhưng bụng người

hiếu tử vẫn còn bàng hoàng thương xót, chưa nỡ vội lấy cái lễ thờ quỉ thần mà thờ đáng thân, vậy nên lúc đọc văn tế, theo nghi tiết, cũng lạy hai lạy” (*Bái lễ*, [2, tr.197]).

Tang lễ là thời điểm mang tính chất quan trọng để con cháu thể hiện lòng tôn kính đối với ông bà, cha mẹ của mình. Do vậy, tang chế trong xã hội phong kiến được quy định một cách hắt hoi, quy củ: “Lễ tang, ba ngày thì liệm, bốn ngày thì mặc áo tang, ba tháng mới chôn, hết một năm thì làm lễ tiểu tường, hơn hai năm thì làm lễ đại tường, cách một tháng nữa thì làm lễ đàm tất tức là hết trở. Cái lễ để trở ba năm ấy là dạy cho dân theo bậc trung thường. Vì từ lúc để tang cho đến lúc đàm tất, đầu đuôi chỉ có hai mươi bảy tháng mà thôi. Bụng người con hiếu vẫn thương xót vô cùng, cho nên có kẻ đã hết trở rồi, cầm đàn lên đánh không thành tiếng” (*Tang lễ*, [2, tr.202]).

Tang lễ của người Việt cũng có những quy định khắt khe. Ngoài việc không được tham gia vào các hoạt động ca múa, vui chơi, thì việc để thê tử có con cũng là đại kỵ mà con người không thể vi phạm. Điều này được quy định hắt hoi và nếu ai phạm phải đều phải hứng chịu những trừng phạt của xã hội: “Đời xưa người đang lúc cư tang mà thê thiếp có thai thì phạm lệ cấm. Từ khi ông Nguyễn Toàn An vì tránh lệ cấm mà đến nỗi phạt tự mới bỏ đi. Đó cũng là lòng nhân đạo thương người, muốn khoan dung để cho mở rộng đường hiếu vậy. Song đó là vì những kẻ chưa có con thừa tự mà rộng đường nhân đó thôi. Còn như những kẻ đã có tử tức rồi mà cũng mạo muội làm theo thì thực là quái lạ!” (*Cư tang*, [2, tr.213]).

Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ cũng có những trang viết sâu sắc về một số nét văn hóa của người Việt như: lễ tế giao, lễ đội mũ, việc học tập thi cử ngày xưa... Đây rõ ràng là những trang bút ký giàu giá trị văn hóa trong việc tìm hiểu căn rễ, nguồn cội của một số tập tục, ứng xử thời phong kiến. Về lễ đội mũ của người Việt, tác giả cũng cung cấp những thông tin đầy bổ ích về tính lịch sử và văn hóa của nó trên các khía cạnh nguồn gốc, hình thức và ý nghĩa của chiếc mũ trong sắc phục của triều đình phong kiến: “Đời xưa thì búi tóc trên đỉnh đầu, lấy mũ bằng vải thâm đội lên cho chặt. Cho nên mũ biện thì nhọn đầu, mũ miện thì dài như cái ống, khăn đội thì làm trùng dài nổi cao lên, đều là làm cái chỗ để chứa búi tóc (...). Đàn bà đời cổ vẫn có mũ để che tóc, đàn bà ta thì chỉ dùng khăn lượt để cuốn tóc mà thôi, lúc yết kiến bậc tôn trưởng, lại xòa tóc xuống để làm kính lễ. Đời vua Lê Hiền Tông mới cho những kẻ cung nhân búi tóc lệch mà đội mũ, kiểu mũ ấy tròn và cao (...). Vua Đinh Tiên Hoàng bắt đầu chế ra một thứ khăn tứ phương bình đỉnh, kiểu vuông mà trên đỉnh bằng, làm bằng da; đó là một thứ quân trang, đời sau mới đổi ra mũ lục lăng, hạ thấp bớt phần trên, làm bằng một thứ lụa, bồi bằng sơn; đó là một thứ tế phục, gọi là mũ bình đỉnh” (*Lễ đội mũ*, [2, tr.60]). Lễ tế giao là một nét đặc trưng của triều đình phong kiến. Nó không chỉ là hoạt động mang tính chất nghi lễ của Nho giáo cầm quyền mà còn phản ánh nét ứng xử mang tính văn hóa sâu sắc, xuất phát từ quan niệm tam tài: Thiên – Địa – Nhân tương thông với nhau. Trong đó, ông vua (Thiên tử - con trời) mang tính chất là cầu nối giữa Thiên (trời) với Địa (đất). Điều này cũng được Phạm Đình Hổ ghi lại một cách cụ thể như sau: “Đàn tế giao nước ta lập ra từ đời nhà Lý, đến đời Lê đã trùng tu lại (...). Đời Lê, cứ trong ba ngày Tết nguyên đán, chọn ngày nào tốt thì làm lễ tế Giao (...). Cứ lệ cũ thì tế giao, phải chỉ ra một trăm bốn mươi lăm quan, năm tiền, năm mươi tư đồng. Bộ Hộ lĩnh món tiền ấy ở Hộ phiên rồi giao cho các viên giám thừa ở Tư lệ cục biện lễ. Cứ lệ thì trước vị thượng đế, địa kì, bày lễ chay tam tài và hoa quả chuối tiêu, còn đôi bên tả

hữu hành lang, thì theo thứ tự giảm bớt dần, đồ lễ không có ngọc liệu, sát sinh gì cả...” (*Lễ tế giao*, [2, tr.67]).

Chế độ học tập, thi cử trong xã hội phong kiến qua các triều đại cũng được tác giả chú ý ghi nhận với những bước thăng trầm, thay đổi về mặt lịch sử của nó: “Triều nhà Lý khai khoa, thì có khoa tam giáo, khoa thái học sinh, cũng có cả khoa tiến sĩ. Không những thế, lại còn có lệ tiến cử những người hiền ra làm quan. Đến đời nhà Trần cũng thế; nhưng so với các khoa khác, chỉ có khoa tiến sĩ là chọn được nhiều người hiền tài hơn cả. Lê tiên triều, từ năm Hồng Đức trở về sau, chỉ chuyên trọng khoa tiến sĩ là khoa chủ yếu để chọn hiền tài. Nhà Mạc cũng làm theo thế. Đời Lê trung hưng khoảng hai trăm năm, những người đỗ khoa tiến sĩ vẫn tự xem mình là bậc thanh cao; còn những kẻ văn tài võ lược làm nên đến công tướng mà không biết tự trọng là bởi tại thế biến” (*Khoa cử*, [2, tr.90]).

2.3. Thú vui tao nhã của nhà nho Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút*

Bên cạnh bức tranh hiện thực xã hội và bức tranh sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân, Phạm Đình Hổ cũng dành một số trang văn trong *Vũ trung tùy bút* để bàn về sở thích cá nhân vô cùng tao nhã của các bậc nho sĩ ngày trước. Đó là thú vui uống trà và chơi hoa. Kiến thức uyên thâm của ông trong hai lĩnh vực giải trí này chứng tỏ một điều trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ không chỉ xuất hiện với tư cách một nhà nho hành đạo (thực hiện đạo lý, trách nhiệm của một nhà nho truyền thống đối với đời), nhà nho tài tử (thích ngao du sơn thủy đó đây để thỏa mãn chí bình sinh) mà còn thể hiện mình như một nghệ sĩ thực thụ trong việc thưởng lãm những thú vui tao nhã của cuộc sống.

Bàn về văn hóa thưởng trà, tác giả đã cho thấy một kho kiến thức đồ sộ của ông. Trước khi bàn về trà đạo ở nước ta, Phạm Đình Hổ cũng điểm qua các sách vở, nhân vật bình trà nổi tiếng của Trung Quốc. Trong văn hóa thưởng trà của người Việt đương thời, tác giả tỏ ra chê bai những kẻ thừa của lắm tiền nhưng chẳng biết gì về nghệ thuật ẩm trà, từ việc nhỏ nhất là chọn loại trà, ấm chén, cho đến việc chọn cho mình không gian thưởng lãm cho phù hợp. Với tác giả, những bậc vương giả mà chạy theo thời thượng, học đòi uống cho bằng được những loại trà tàu thơm ngon mà chẳng biết gì về văn hóa ẩm trà là bọn phàm phu. Ông chỉ ra sở thích ẩm trà của mình như sau: “... Chè tàu thú vị ở chỗ nó tinh sạch sẽ, hương nó thơm tho. Buổi sớm gió mát, buổi chiều trăng trong, với bạn rượu làng thơ cùng làm chủ khách mà ung dung pha ấm chè tàu ra thưởng thức thì có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng tục. Ấy, người xưa ưa chuộng chè tàu là vì vậy (...). Còn như nếm chè ở trong đám ruồi nhặng, bày ấm chén ở cửa chợ bụi lậm, lúc ồn ào đình ốc, vợ vẫn rộn lòng, thì dầu ấm cổ đẹp đẽ, chè ngon ngát lòng, ta chẳng biết uống chè như thế có thú vị gì không?” (*Cách uống chè*, [2, tr. 41 – 43]).

Chơi hoa cũng là một nét văn hóa đánh dấu sự tương hợp giữa con người với thiên nhiên, là bộ môn xác tín sự hòa hợp định mệnh giữa các đẹp thực thể (cái đẹp tự nhiên) và cái đẹp ý niệm (trong tinh thần trừu tượng) của con người. Cũng như bao nhà nho khác, Phạm Đình Hổ cũng đặc biệt yêu thích hoa lan – một loài hoa được cho là vương giả, sang trọng bậc nhất. Bằng kiến thức rất sâu sắc, tác giả đã dẫn người đọc lướt qua lịch sử chơi hoa lan ở Trung Quốc, từ Khuất Nguyên đến Khổng Tử. Để rồi sau đó, ông lại phản bác cách thức chăm bón lan rất dân dã ở Việt Nam chúng ta: “nào là trồng vào chậu sứ Trung Hoa, bón bằng một thứ bùn đã phơi khô đốt ủ đi rồi, hoặc lấy những sừng hươu, bã chè khô phủ lên trên gốc, rồi lấy thứ nước ngâm cá uơn tưới cho nó; mỗi ngày phải cắt lá úa, rửa lá tươi vài bốn lần” (*Hoa thảo*, [2, tr.30]). Trong quan niệm của

Phạm Đình Hổ, đất nung hay nước cá ươn là hiện thân của “xú uế”, chúng hoàn toàn đối lập với sự thanh cao, trong sạch của hoa lan. Do vậy, sự thanh khiết của hoa lan không thể nào được sản sinh từ những thứ hạ tiện ấy. Tác giả đúc kết được chân lí dành cho những nghệ nhân chơi lan qua câu chuyện có thật trong một cuộc ngao du đến nhà bạn của mình. Đó hoàn toàn là một trải nghiệm mang tính bước ngoặt để ông ngộ ra tôn chỉ của người chơi hoa: “... Ta mới hay người đời chơi lan chỉ biết thưởng thức bằng mắt chứ không biết thưởng thức bằng mũi, chỉ biết được cái hình của hoa chứ không biết được cái thần của hoa. Chậu sành nào phải là nơi sơn cốc, phùng phổ nào phải là chốn thôn quê, thế mà hoa lan trồng được nơi u tĩnh thì đã phát ra kì hương như thế! Thảo nào lan sông Tương mà Khuất Nguyên lấy đeo, lan hẻm núi mà Khổng Tử thưởng thức, cao phong nhã điệu nổi tiếng muôn đời, cổ nhân có dối ta đâu! Cái cách chơi thanh nhã ấy phải cùng nói với người trí thức mới được” (*Hoa thảo*, [2, tr.30 – 32]).

3. Kết luận

Tóm lại, *Vũ trung tùy bút* là một trong những tác phẩm quan trọng trong văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam, giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Một trong những đặc điểm của nền văn học chữ Hán nước ta từ thế kỉ 18 – đầu thế kỉ 19 là sự phát triển một cách mãnh mẽ của thể loại ký. “Ở thể loại này, người viết ghi lại những điều tai nghe, mắt thấy bằng nghệ thuật mô tả sinh động... Ngoài những nguyên nhân khách quan của văn học, yêu cầu phát triển thể loại ký (chủ yếu là tạp ký và ký sự), hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ cũng là động cơ quan trọng thôi thúc những người có lòng yêu nước, thương dân sáng tác” [2, tr.6]. Với *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ đã hòa vào dòng chảy hiện thực mang tính thời đại đó.

Với cái nhìn của một nhà nho hành đạo, Phạm Đình Hổ đã vạch trần những suy vi trong lối sống xa hoa, tàn bạo của bọn thống trị phong kiến, từ vua chúa chớp bu đến bọn quan lại địa phương – những kẻ không ngừng bóc lột nhân dân để thỏa mãn “túi tham” không đáy của mình. Họ sống xa hoa, trụy lạc trên sự đau khổ, nghèo khó của nhân dân. Những mảng hiện thực khác cũng được bóc tách, hiện rõ ra dưới đôi mắt quan sát tinh tường của tác giả. Đó là sự suy vi trên mọi mặt của đạo đức, lễ giáo phong kiến mà giáo lí Nho giáo chính là thước đo chuẩn mực của nó. Vì háo danh, trọng hình thức, con người sẵn sàng vào cúi ra lòn, đút lót quan lại để con em được đỗ đạt, trở thành những ông quan sâu mọt, kém tài kém đức.

Trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày của người dân, Phạm Đình Hổ cũng nhìn thấy những điều bất cập, có thể xem là trái với đạo lí theo quan điểm Nho gia. Đó là những tục lệ mang đậm tính chất mê tín, dị đoan đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân như: tục thờ cô hồn, tục thờ dân thần, tục thờ vật linh, tục ma chay, cưới hỏi nặng về hình thức hoặc không phù hợp với đạo lí truyền thống của người Việt...

Bên cạnh đó, tác giả cũng có những trang viết đầy súc tích về những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc như: tang lễ, lễ tế giao, lễ đội mũ, việc học tập thi cử ngày xưa... Điều này chứng tỏ dù xuất phát từ cái nhìn quan phương của một nhà nho hành đạo nhưng Phạm Đình Hổ có cách tiếp cận vấn đề rất khách quan, không đơn giản hóa hiện thực theo chiều hướng hoàn toàn xấu. Bên cạnh cái xấu, lạc hậu, ông vẫn nhìn ra được những điểm giá trị, đáng trân trọng của văn hóa người Việt đương thời. Với tư cách một nhà nho ẩn dật, nhà nho tài tử, Phạm Đình Hổ cung cấp cho chúng ta những kiến thức

vô cùng bổ ích về những thú vui tao nhã, thanh khiết của những ẩn sĩ, đầy thanh đạm nhưng cũng rất tài hoa. Đó là thú uống trà được nâng lên thành nghệ thuật, trở thành một “đạo”, là văn hóa chơi hoa lan rất cầu kì, nhiều khế nhưng ẩn chứa sự tinh tế và triết lí nhân sinh sâu sắc.

Vũ trung tùy bút không chỉ là một tác phẩm văn chương đơn thuần mà còn chứa đựng một trữ lượng lớn về giá trị văn hóa, lịch sử. Do vậy, có thể nói cùng với những tác phẩm ký, *Vũ trung tùy bút* đã góp phần tái hiện lại một thời đại lịch sử với nhiều biến cố đa đoan, phức tạp. Đây cũng chính là giá trị, là đóng góp đầy thiết thực tạo nên sức sống cho *Vũ trung tùy bút* nói riêng và văn xuôi trung đại nói riêng trong kho tàng văn học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Quảng Hàm, 2005. *Việt Nam văn học sử yếu*. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, Đàm Ánh Loan giới thiệu. Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Phạm Hùng, 2002. *Trên hành trình văn học trung đại*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, 1997. *Văn học Việt Nam : thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Lộc, 1992. *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX*. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6] Phương Lưu, 2002. *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Đăng Na, 2007. *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Ngô Thị Phụng, 2015. “Hình tượng tác giả trong *Vũ trung tùy bút*”. Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 6, tr. 79 – 89.
- [9] Trần Đình Sử, 2005. *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Lê Thu Yến, (chủ biên) 2003. *Văn học trung đại Việt Nam – những công trình nghiên cứu*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

ABSTRACT

Realistic inspection in *Vu Trung tuy but* by Phạm Đình Hồ

Le Viet Doan

Ho Thi Ky Hight School, Ca Mau

Reflecting reality is one of the important attributes of literature. Theoretically, reality is not only the ideological content of literary works, but also the key to discover the art world of the artist's sense. This article will focus on clarifying the issue of realistic inspiration in *Vu trung tuy but* by Phạm Đình Hồ from social aspects such as customs and habits, examination system and imperial life.

Keywords: Reflecting of reality, literature, realistic inspiration, art world.